

01

Định Dạng Có Điều Kiện Trong Excel

02

Ràng Buộc và Chỉ Dẫn Nhập Liệu Trong Excel

03

Trực Quan Hóa Dữ Liệu Với Pivot Chart Trong Excel

04

Sử Dụng AI Trong Excel

05

Bài Thi Cuối Khóa Môn Excel

TIN

HỌC

SAO

VIỆT

06

07

08

09

10

CHƯƠNG I: ĐỊNH DẠNG CÓ ĐIỀU KIỆN TRONG EXCEL

I. Mục đích nghiên cứu

II. Nội dung nghiên cứu

Bài 1: Tô màu tự động theo công cụ có sẵn

Bài 2: Tô màu tự động áp dụng công thức kiểm tra điều kiện

I. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Với tính năng tự động định dạng dữ liệu tự động theo điều kiện đưa ra, Conditional Formatting giúp người dùng chủ động trong việc nhận diện các sai sót, hoặc đưa ra những dự báo về mặt số liệu

Ví dụ:

- + Khi dữ liệu bị trùng lặp sẽ bị tô màu đỏ
- + Hàng tồn kho dưới mức tối thiểu sẽ bị tô màu đen
- + Công nợ sắp đến hạn phải thu thì Font chữ sẽ tô đậm, màu vàng và nền màu xanh
- + Dữ liệu lỗi sẽ tự ẩn đi
- + Dữ liệu trong tháng sẽ được tự động kẻ khung, ngoài tháng sẽ bị ẩn đi ...
- + Hỗ trợ tạo báo cáo trực quan

→ Vì vậy chúng ta cần làm nổi bật các dữ liệu quan trọng để nhận diện các rủi ro, hoặc tạo ra các báo cáo trực quan để đưa ra quyết định nhanh nhất cho Công ty.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

BÀI 1: TÔ MÀU TỰ ĐỘNG VỚI CÔNG CỤ SẴN CÓ TRONG EXCEL

Chọn vùng → Home → Conditional Formatting → Highlight cells Rules → Chọn phép kiểm tra cần tô màu

The screenshot shows the Excel ribbon with the 'Home' tab selected. The 'Conditional Formatting' button is highlighted with a blue box and a red arrow pointing to it. The 'Conditional Formatting' dropdown menu is open, showing the 'Highlight Cells Rules' option, which is also highlighted with a blue box and a red arrow pointing to it. The 'Greater Than...' option is selected in the submenu. Below the ribbon, a table is shown with the following data:

Mã sản phẩm	Sản phẩm	ĐVT	Nơi cung cấp	Số lượng	Ghi chú
SP01	Gạo	Tấn	Hậu Giang	5	
SP02	Nước suối	Thùng	Long An	50	
SP03	Nước mắm can 20L	Can	Phú Quốc	15	
SP04	Đường	Tấn	Biên Hòa	10	

The 'Số lượng' column is highlighted with a blue box and a red arrow pointing to it. The value '5' in the first row of the 'Số lượng' column is highlighted with a blue box and a red arrow pointing to it. Below the table, the text 'Câu 1 Tô màu cho dữ liệu có số lượng bán lớn hơn 10' is displayed.

BÀI 2: TÔ MÀU TỰ ĐỘNG ÁP DỤNG CÔNG THỨC KIỂM TRA ĐIỀU KIỆN

Bước 1: tạo cột mới để **lập công thức kiểm tra điều kiện**

Bước 2: sao chép công thức kiểm tra **tại ô đầu tiên**

Bước 3: quét chọn vùng cần tô màu → Thao tác tiếp theo hình

The image shows a sequence of three screenshots illustrating the steps to create a conditional format rule in Excel:

- Screenshot 1:** The Excel ribbon is shown with the **Home** tab selected. The **Conditional Formatting** button in the **Styles** group is highlighted with a blue box and a red arrow pointing to it.
- Screenshot 2:** The **Conditional Formatting** dropdown menu is open. The **New Rule...** option at the bottom is highlighted with a blue box. A red arrow points from the **Conditional Formatting** button in the previous screenshot to this option.
- Screenshot 3:** The **New Formatting Rule** dialog box is open. The **Use a formula to determine which cells to format** option is selected and highlighted with a blue box and a red arrow labeled '1'. The **Format where this formula is true:** section shows the formula **=F8>10** entered in the text box, which is highlighted with a blue box and a red arrow labeled '2'. A red dashed arrow labeled 'Điền công thức vào đây' points from the formula box to the **Format...** button, which is highlighted with a blue box and a red arrow labeled '3'. The **OK** button is highlighted with a blue box and a red arrow labeled '5'. A blue dashed arrow labeled '4' points from the **Format...** button to the **Format Cells** dialog box in the next screenshot.
- Screenshot 4:** The **Format Cells** dialog box is open. The **Font** tab is selected and highlighted with a blue box. The **Background Color** section shows a color palette with a blue box highlighting the **No Color** option. A blue dashed arrow labeled '4' points from the **Format...** button in the previous screenshot to this color palette. The **Fill** tab is also highlighted with a blue box. The text **Định dạng Font chữ như: In đậm, In nghiêng, màu chữ...** is written below the color palette.

CHƯƠNG II: RÀNG BUỘC VÀ CHỈ DẪN NHẬP LIỆU TRONG EXCEL

I. Mục đích nghiên cứu

II. Nội dung nghiên cứu

Bài 3: Tạo hướng dẫn nhập liệu

Bài 4: Ràng buộc nhập liệu (nhập liệu theo quy định bắt buộc)

Bài 5: Tạo danh sách nhập liệu phụ thuộc trong Excel

Bài 6: Tạo cảnh báo khi nhập liệu không đúng yêu cầu

I. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Trong quá trình nhập liệu, nếu dữ liệu không được kiểm soát, thì rất dễ dẫn đến nhập sai

Ví dụ như:

- + Nhập dữ liệu không có trong danh mục đã quy ước
- + Nhập số điện thoại nhưng thiếu số, ví dụ sdt có 10 số nhưng lại nhập được 9 số
- + Dữ liệu chỉ cho nhập dạng số (number) nhưng lại nhập sang dạng chuỗi (text)...

→ Vì vậy, các cột dữ liệu tương ứng cần tạo ra các hướng dẫn tự động, các cảnh báo khi nhập không đúng yêu cầu, hoặc không chấp nhận dữ liệu nhập nếu dữ liệu không đáp ứng các điều kiện đưa ra.

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

BÀI 3: TẠO HƯỚNG DẪN NHẬP LIỆU TRONG EXCEL

Chọn vùng → Data → Data Validation →

The screenshot shows the Excel interface with the 'Data' tab selected. A red arrow points from the 'Data' tab to the 'Data Validation' button in the ribbon. Another red arrow points from the 'Data Validation' button to the 'Ngày bán' column in a table below. The table has the following structure:

Ngày bán	Tên SP	ĐVT	Số lượng	Giá bán	Thành tiền

Below the table, there is a text box with the following content:

1) Hãy tạo hướng dẫn cho người nhập liệu như sau
Tại cột "Ngày bán", tạo hướng dẫn nhập liệu cho người dùng như sau

Below this text box, there is a small diagram showing the 'Ngày bán' column with a dropdown arrow and the text 'Hướng dẫn nhập liệu cột ngày'.



The screenshot shows the 'Data Validation' dialog box with the 'Input Message' tab selected. The 'Show input message when cell is selected' checkbox is checked. The 'Title' field is highlighted in yellow. The 'Input message' field contains the text: 'Bạn hãy nhập liệu ngày bán vào đây, chú ý nhập đúng quy định của hệ thống!'. The 'Clear All', 'OK', and 'Cancel' buttons are at the bottom.

BÀI 4: RÀNG BUỘC NHẬP LIỆU TRONG EXCEL

- + **Any value:** nhập dữ liệu **bất kỳ**
- + **Whole number:** chỉ cho nhập dữ liệu **dạng số nguyên** theo độ lớn quy ước
- + **Decimal:** chỉ cho nhập dữ liệu **dạng số thập phân** theo độ lớn quy ước
- + **Text length:** chỉ cho nhập dữ liệu với **độ dài ký tự** được quy ước
- + **Date:** chỉ cho nhập dữ liệu dạng **ngày tháng năm** theo độ lớn quy ước
- + **List:** chỉ cho nhập liệu theo danh sách quy ước

Chọn vùng → Data → Data Validation →

BẢNG KÊ BÁN HÀNG

DVT	Số lượng	Giá bán	Thành tiền

1) Hãy ràng buộc và tạo cảnh báo cho người nhập liệu như sau
Tại cột "Số lượng", chỉ cho nhập số lớn hơn 0, và nội dung **cảnh báo**

Data Validation

Settings | Input Message | Error Alert

Validation criteria

Allow:

- Any value
- Whole number**
- Decimal
- List
- Date
- Time
- Text length
- Custom

☒ Ignore blank

☐ Apply these changes to all other cells with the same settings

Clear All OK Cancel

BÀI 5: TẠO DANH SÁCH NHẬP LIỆU PHỤ THUỘC TRONG EXCEL

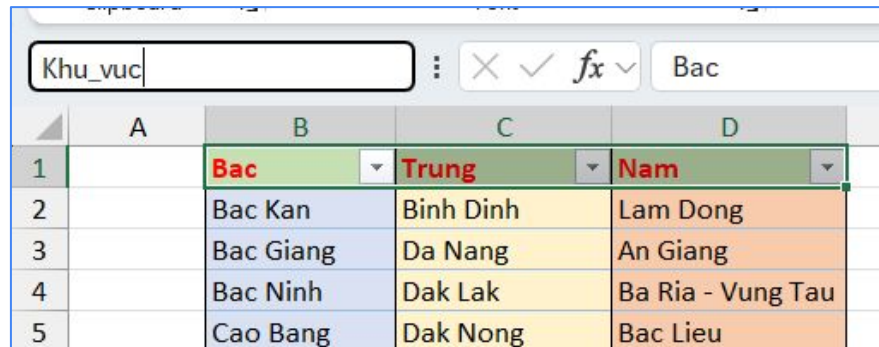
Bước 1: Tạo cấu trúc

Lập các cột dữ liệu riêng biệt. Dòng đầu là "Tên nhóm chính" (bắt buộc viết liền, không khoảng trắng), bên dưới là các "Mục con".

	B	C	D	
	Bac	Trung	Nam	
	Bac Kan	Binh Dinh	Lam Dong	
	Bac Giang	Da Nang	An Giang	
	Bac Ninh	Dak Lak	Ba Ria - Vung Tau	
	Cao Bang	Dak Nong	Bac Lieu	
	Dien Bien Phu	Gia Lai	Ben Tre	
	Ha Giang	Ha Tinh	Binh Duong	
	Ha Nam	Khanh Hoa	Binh Phuoc	
	Ha Noi	Kon Tum	Binh Thuan	
	Hai Duong	Phu Yen	Ca Mau	
	Hung Yen	Quang Binh	Can Tho	

Bước 2: Đặt tên vùng dữ liệu (Define Name)

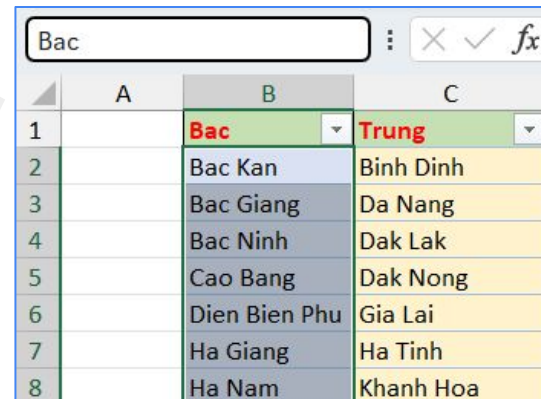
Vùng Nhóm chính: Bôi đen các ô chứa "Tên nhóm chính". Nhấp vào ô Name Box (góc trên trái) để đặt một *tên chung đại diện* -> Nhấn Enter.



The screenshot shows the Excel Name Box at the top left, which contains the text "Khu_vuc" and a dropdown arrow. To its right are buttons for "X", "checkmark", "fx", and the text "Bac". Below this is a table with 5 rows and 4 columns (A, B, C, D). The first row has headers "Bac", "Trung", and "Nam" in green cells. The subsequent rows contain data for various provinces.

	A	B	C	D
1		Bac	Trung	Nam
2		Bac Kan	Binh Dinh	Lam Dong
3		Bac Giang	Da Nang	An Giang
4		Bac Ninh	Dak Lak	Ba Ria - Vung Tau
5		Cao Bang	Dak Nong	Bac Lieu

Vùng Mục con: Bôi đen phần dữ liệu nằm bên dưới tiêu đề của từng cột. Tại Name Box, đặt tên trùng khớp hoàn toàn với tiêu đề của cột đó -> Nhấn Enter.



The screenshot shows the Excel Name Box at the top left, which contains the text "Bac" and a dropdown arrow. To its right are buttons for "X", "checkmark", "fx", and the text "Bac". Below this is a table with 8 rows and 3 columns (A, B, C). The first row has headers "Bac" and "Trung" in green cells. The subsequent rows contain data for various provinces.

	A	B	C
1		Bac	Trung
2		Bac Kan	Binh Dinh
3		Bac Giang	Da Nang
4		Bac Ninh	Dak Lak
5		Cao Bang	Dak Nong
6		Dien Bien Phu	Gia Lai
7		Ha Giang	Ha Tinh
8		Ha Nam	Khanh Hoa

Bước 3: Thiết lập danh sách Cấp 1 (Nhóm chính)

Chọn ô đích → Mở hộp thoại Data Validation (Thẻ Data).

Tại thẻ Settings → mục Allow → chọn List.

Tại ô Source, nhập: = [Tên chung đại diện ở Bước 2].

The screenshot illustrates the steps to set up a data validation list in Excel. On the left, the Excel ribbon is shown with the 'Data' tab selected. The 'Data Validation' button is highlighted. On the right, the 'Data Validation' dialog box is open, showing the 'Settings' tab. The 'Allow' dropdown is set to 'List', and the 'Source' field contains '=Khu_vuc'. The 'OK' button is highlighted.

Validation criteria

Allow: List

Data: between

Source: =Khu_vuc

☐ Ignore blank

☒ In-cell dropdown

☐ Apply these changes to all other cells with the same settings

Clear All OK Cancel

Bước 4: Thiết lập danh sách Cấp 2 (Phụ thuộc)

Chọn ô đích → Mở hộp thoại Data Validation.

Tại mục Allow → chọn List.

Tại ô Source, nhập hàm tham chiếu: **=INDIRECT([Tọa độ ô Cấp 1])**

Thực hiện tương tự đối với các cấp nhỏ hơn

Ghi chú: Cơ chế hoạt động: Hàm INDIRECT sẽ dựa vào giá trị đang được chọn ở Cấp 1 để tự động gọi đúng danh sách Mục con tương ứng đã đặt tên ở Bước 2.

The screenshot shows an Excel worksheet with a table structure. The table has columns: Khu Vực, Tỉnh, Huyện, and Số hộ nghèo. The 'Khu Vực' column has a dropdown menu with 'Bac' selected. The Data Validation dialog box is open, showing the 'Settings' tab. The 'Allow' dropdown is set to 'List', and the 'Source' field contains the formula '=INDIRECT(\$B\$5)'. A blue arrow points from the 'Bac' dropdown in the worksheet to the 'Source' field in the dialog box.

Kết quả đạt được:

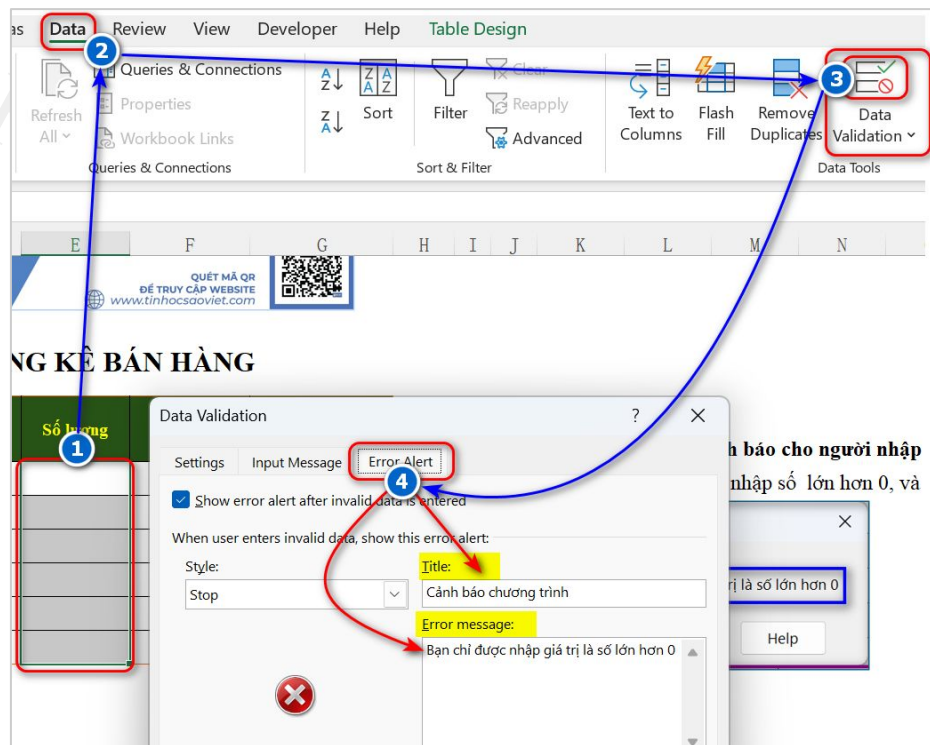
Khi đổi sang một nhóm chính mới, danh sách thông tin của các nhóm phụ thuộc sẽ tự động thay đổi mà không cần phải tạo lại danh sách mới.

Khu Vuc	Tỉnh	Huyện
Bac	Tay Ninh	
	Bac Kan	
	Bac Giang	
	Bac Ninh	
	Cao Bang	
	Dien Bien Phu	
	Ha Giang	
	Ha Nam	
	Ha Noi	
	Hai Duong	
	Hung Yen	
	TP. Hai Phong	
	Hoa Binh	
Tong		

Khu Vuc	Tỉnh	Huyện
Nam	Tay Ninh	
	Binh Phuoc	
	Binh Thuan	
	Ca Mau	
	Can Tho	
	Dong Nai	
	Dong Thap	
	Hau Giang	
	Kien Giang	
	Long An	
	Ninh Thuan	
	Soc Trang	
	Tay Ninh	
Tong		

BÀI 6: TẠO CẢNH BÁO NHẬP LIỆU KHI NHẬP SAI YÊU CẦU

Chọn vùng → Data → Data Validation → Làm tiếp theo hướng dẫn trong hình



I. Mục đích nghiên cứu

II. Nội dung nghiên cứu

Bài 7: Các bước tạo biểu đồ trong PivotChart

Bài 8: Định dạng biểu đồ

Bài 9: Thiết kế biểu đồ

Bài 10: Tùy chỉnh biểu đồ chuyên sâu

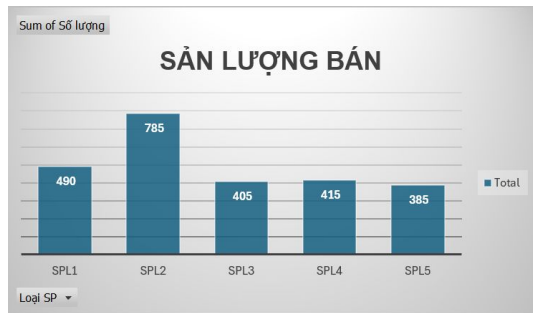
I. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

Để đánh giá một vấn đề chúng ta cần có các con số, tuy nhiên việc đánh giá thông qua các con số sẽ chậm và không thu hút bằng hình ảnh trực quan.

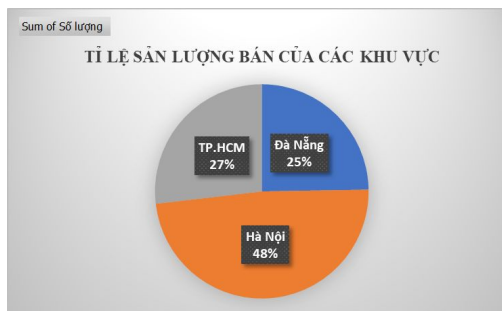
Chính vì vậy, biểu đồ sẽ giúp cho các con số trở nên thu hút hơn và đánh giá vấn đề nhanh hơn.

Một số loại biểu đồ thường sử dụng:

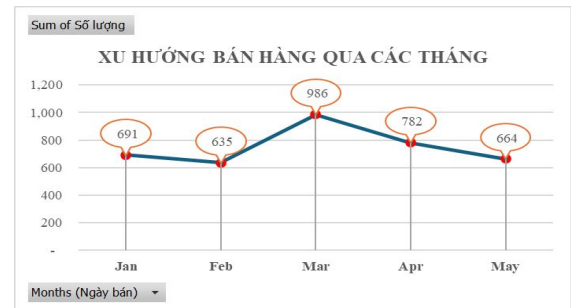
BIỂU ĐỒ CỘT



BIỂU ĐỒ HÌNH TRÒN



BIỂU ĐỒ ĐƯỜNG



II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

BÀI 7: CÁC BƯỚC TẠO BIỂU ĐỒ VỚI PIVOTCHART

Bước 1: tạo bảng tổng hợp với PivotTable

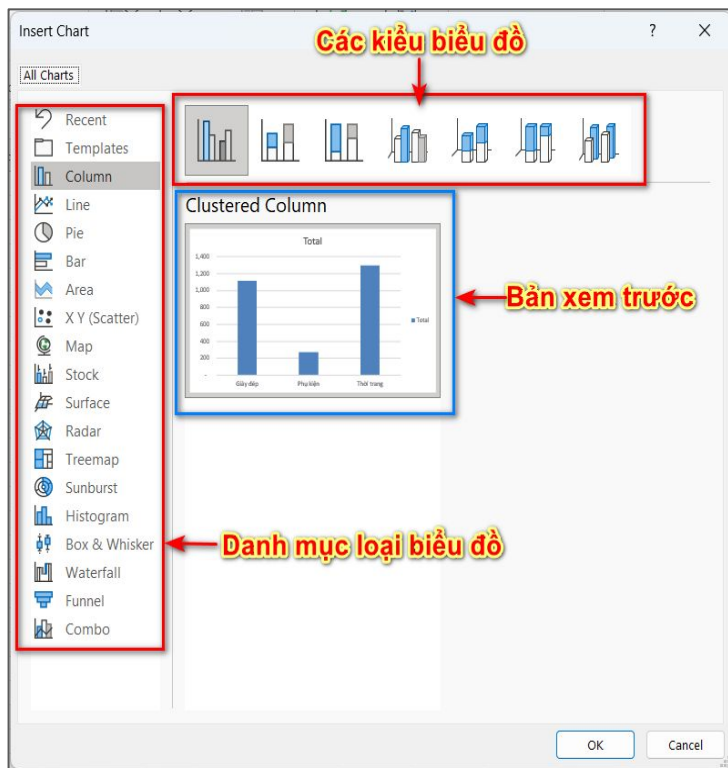
Bước 2: chọn 1 ô trong bảng → PivotTable Analyze → PivotChart

The screenshot shows the Microsoft Excel interface with the PivotTable Analyze ribbon selected. The ribbon has several groups: Selection, Filter, Data, Actions, Calculations, and Tools. The PivotTable below shows the following data:

Row Labels	Sum of Số lượng thực hiện
Giày dép	1,113
Phụ kiện	274
Thời trang	1,295
Grand Total	2,682

Xem tiếp trang sau

Bước 3: Tại hộp thoại mở ra, chọn lại biểu đồ và kiểu thiết kế phù hợp

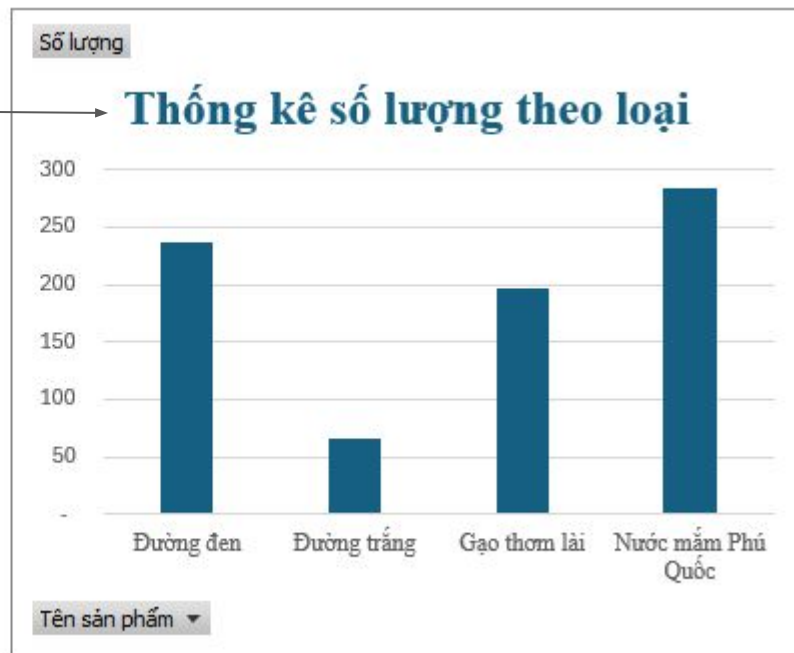
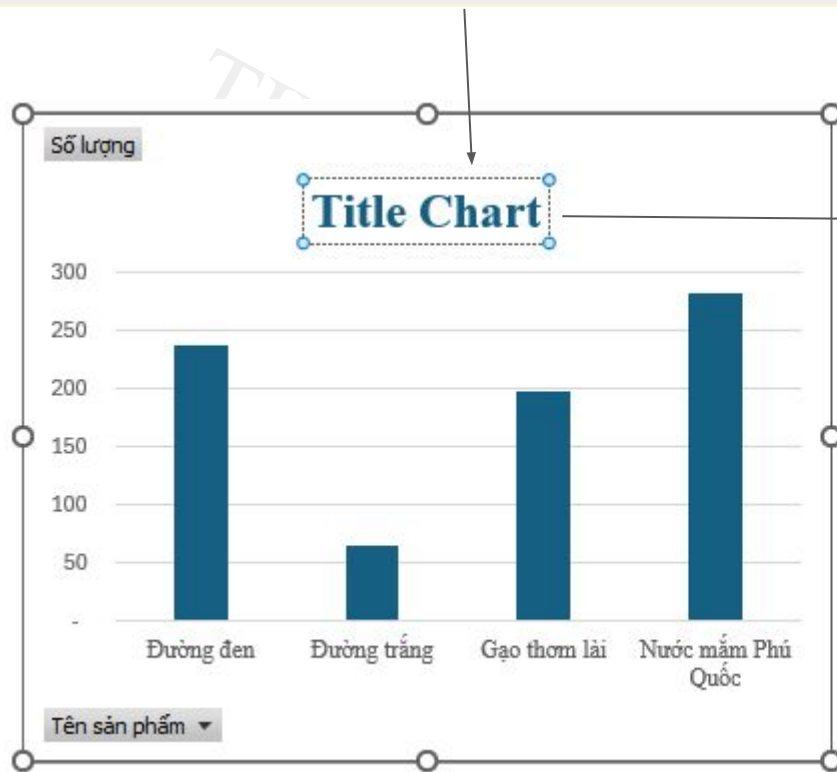


👉 Xem tiếp trang sau

Một số loại biểu đồ thông dụng:

- **Column (Biểu đồ cột):** Dùng so sánh dữ liệu giữa các nhóm
- **Line (Biểu đồ đường):** Thể hiện xu hướng tăng giảm theo thời gian
- **Pie (Biểu đồ tròn):** Thể hiện tỷ lệ phần trăm
- **Bar (Biểu đồ thanh ngang):** So sánh dữ liệu theo chiều ngang
- **Area (Biểu đồ miền):** Thể hiện xu hướng và tổng giá trị
- **Combo (Biểu đồ kết hợp):** Kết hợp nhiều loại biểu đồ trong cùng một biểu đồ

Bước 4: Sửa tiêu đề của biểu đồ theo yêu cầu



BÀI 8: ĐỊNH DẠNG BIỂU ĐỒ

① Chọn vào 1 điểm trên biểu đồ → ② Format → ③ Chọn thành phần cần định dạng → ④ Định dạng

Chart Area: nền khu vực chung của biểu đồ

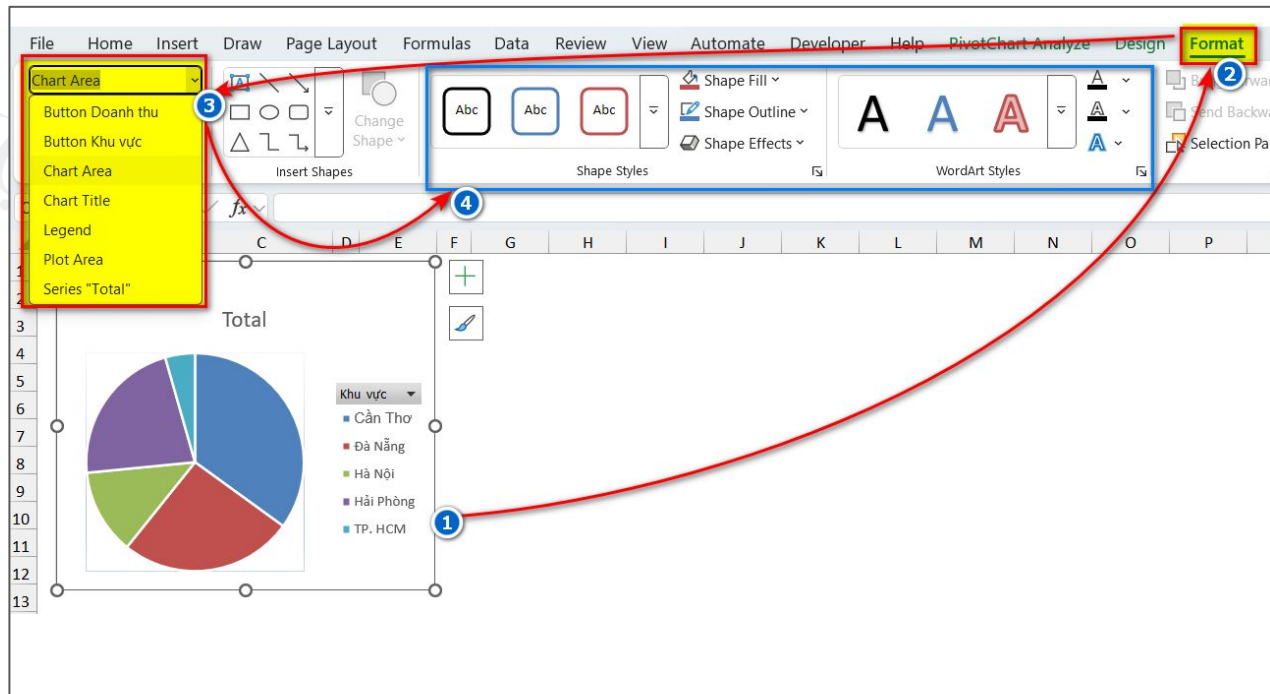
Chart Title: tiêu đề

Plot Area: nền của khu vực hình ảnh

Legend: khu vực chú thích màu dữ liệu

→ Lưu ý:

- + Khi chọn vào từng mục trong danh sách xổ xuống, thành phần trên biểu đồ sẽ tự chọn.
- + Mỗi biểu đồ có thêm một số thành phần khác nhau.



BÀI 9: THIẾT KẾ BIỂU ĐỒ

1. Thiết kế biểu đồ cơ bản

① Chọn vào 1 điểm trên biểu đồ → ② Design → ③ Thực hiện theo hướng dẫn bên dưới

Ⓐ Chart Layouts: Tùy chỉnh thiết kế

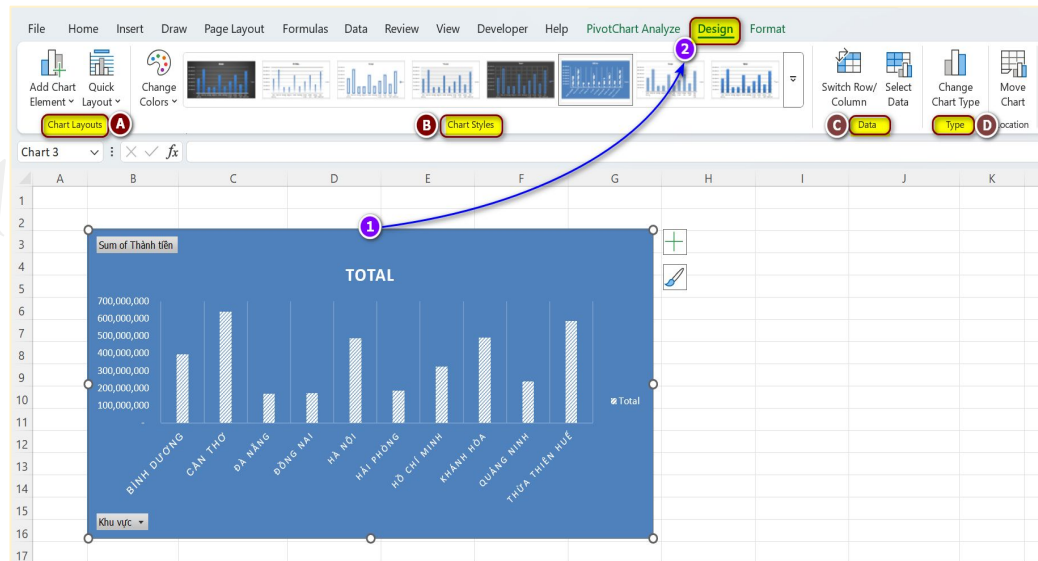
- + *Add Chart Element*: thêm bớt các thành phần
- + *Quick Layout*: các kiểu bố cục sẵn có

Ⓑ Chart Styles: mẫu được định dạng sẵn

Ⓒ Data: dữ liệu bảng tổng hợp

- + *Switch row/Column*: hoán đổi trục (bản chất là do dữ liệu bảng tổng hợp bị hoán đổi giữa dòng và cột dẫn đến trục biểu đồ thay đổi theo)
- + *Select Data*: chỉnh sửa dữ liệu

Ⓓ Type: thay đổi loại biểu đồ



BÀI 10: TÙY CHỈNH BIỂU ĐỒ CHUYÊN SÂU

1. Tùy chỉnh đường lưới chính Major Gridline

Major Gridline là các đường kẻ ngang/dọc chính trong vùng biểu đồ, tương ứng với các giá trị lớn trên trục, giúp người đọc:

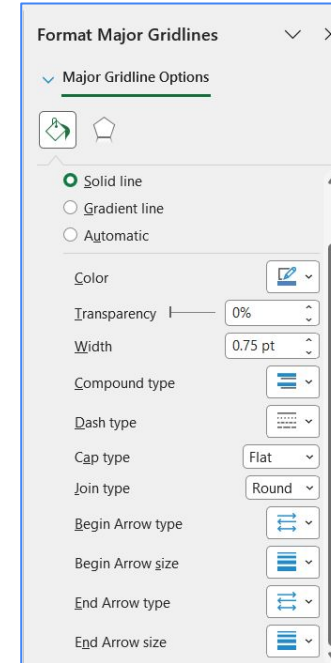
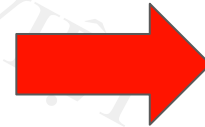
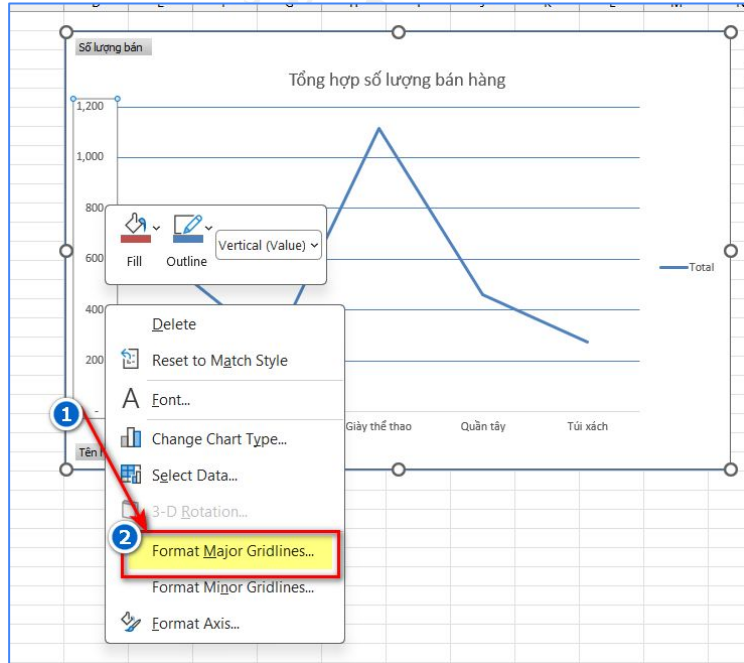
- Xem đọc giá trị nhanh
- Làm biểu đồ dễ phân tích khi báo cáo
- Khi cần thiết kẻ slide chuyên nghiệp, có thể làm mảnh – nhạt để không rời mắt



Để tùy chỉnh Major Gridline, ta thực hiện như sau:

Chọn biểu đồ → Click vào vùng giá trị dữ liệu → Chuột phải → Format Major Gridlines

Tại hộp thoại hiển thị, ta thực hiện tùy chỉnh các thông số (*xem tiếp trang sau*)



No line: Không hiển thị đường viền của trục / chuỗi dữ liệu.

Solid line: Hiển thị đường viền với một màu duy nhất.

Gradient line: Đường viền có hiệu ứng chuyển màu từ màu này sang màu khác.

Automatic: Excel tự chọn màu theo chủ đề (Theme) của biểu đồ.

Format Major Gridlines

Major Gridline Options



Line

- ☐ No line
- ☒ Solid line
- ☐ Gradient line
- ☐ Automatic

Color: Chọn màu cụ thể cho đường viền.

Transparency: Điều chỉnh mức độ nhìn xuyên qua (0% là rõ hoàn toàn, 100% là trong suốt hoàn toàn).

Width: Điều chỉnh độ dày của đường viền (tính bằng pt).

Compound type: Chọn dạng đường (đơn, đôi, dày – mảnh kết hợp...)

Dash type: Chọn dạng đường liền, nét đứt, chấm, gạch chấm...

Cap type: Cách hiển thị hai đầu của đường: vuông, tròn...

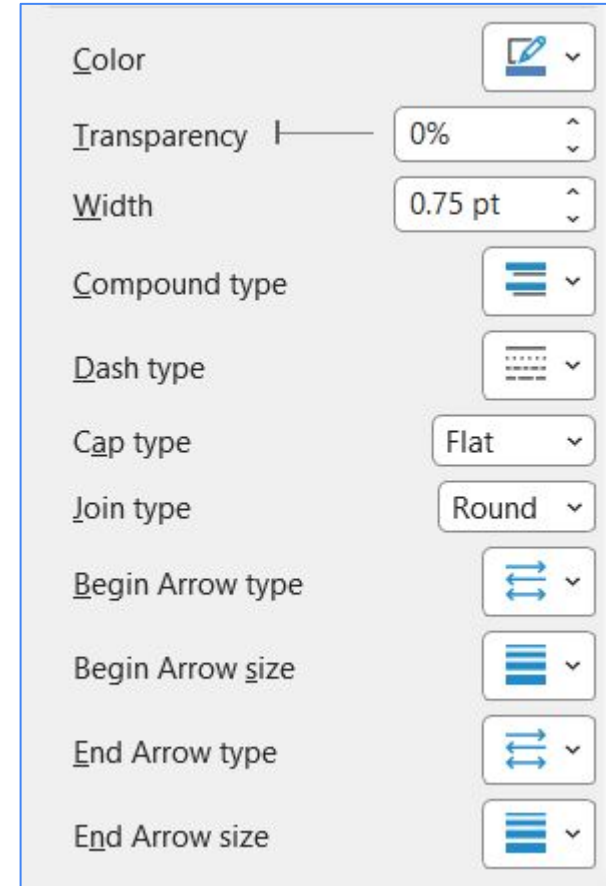
Joint type: Cách hiển thị điểm nối giữa hai đoạn thẳng: nhọn, tròn, vát...

Begin Arrow type: Chọn dạng mũi tên ở đầu đường.

Begin Arrow size: Điều chỉnh độ lớn mũi tên ở đầu đường.

End Arrow type: Chọn dạng mũi tên ở cuối đường.

End Arrow size: Điều chỉnh độ lớn mũi tên ở cuối đường.



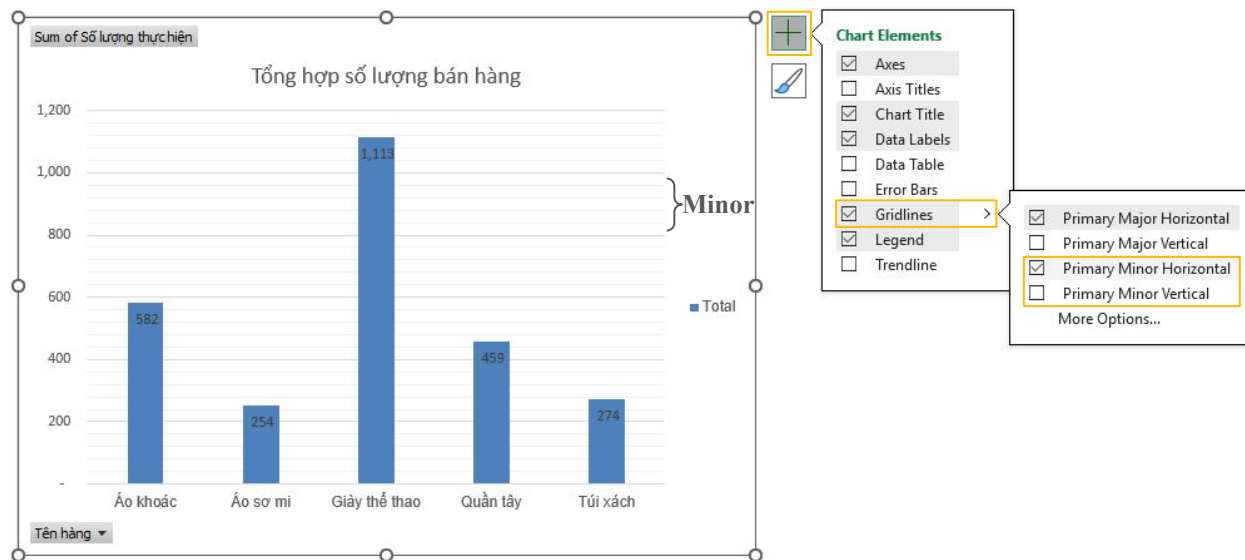
The image shows a configuration panel for line styles. It includes the following settings:

- Color:** A color selection button with a pencil icon.
- Transparency:** A slider set to 0%.
- Width:** A dropdown menu set to 0.75 pt.
- Compound type:** A dropdown menu showing three horizontal bars.
- Dash type:** A dropdown menu showing a dashed line pattern.
- Cap type:** A dropdown menu set to Flat.
- Join type:** A dropdown menu set to Round.
- Begin Arrow type:** A dropdown menu showing a double-headed arrow.
- Begin Arrow size:** A dropdown menu showing three horizontal bars.
- End Arrow type:** A dropdown menu showing a double-headed arrow.
- End Arrow size:** A dropdown menu showing three horizontal bars.

2. Tùy chỉnh Minor Gridline

Minor Gridlines là các đường lưới phụ nằm giữa các Major Gridlines. Càng nhiều Minor Gridlines, biểu đồ càng chi tiết, tuy nhiên nếu quá nhiều sẽ dễ gây rối mắt người đọc.

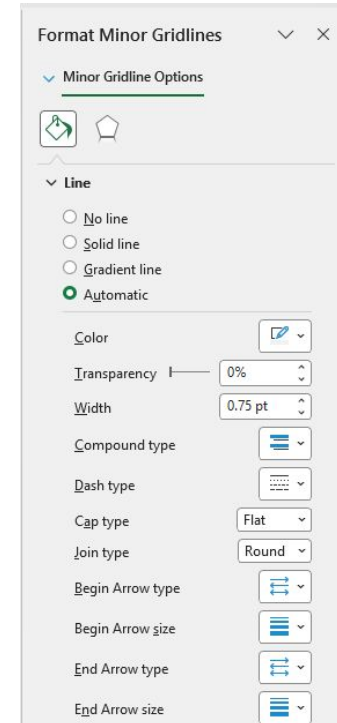
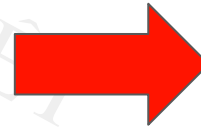
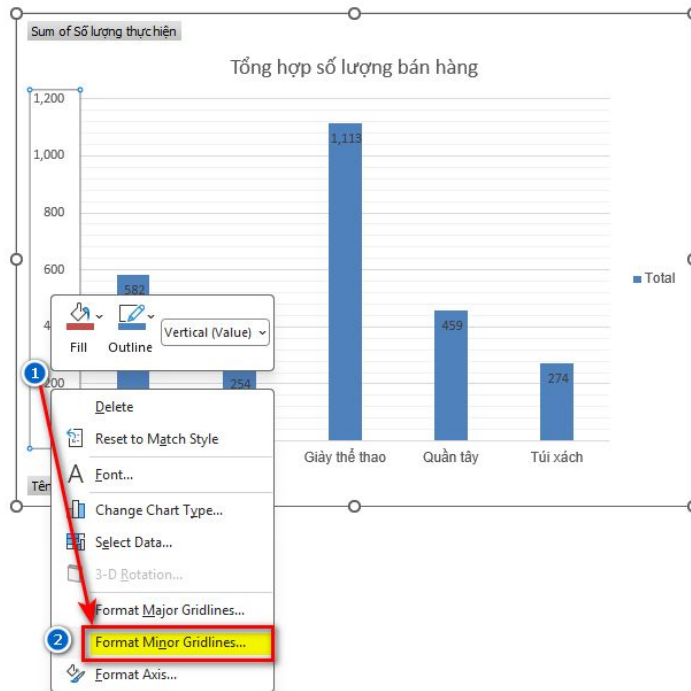
Khi phân tích tài chính – KPI – kỹ thuật, Minor giúp nhìn rõ mức chênh nhỏ nhưng quan trọng.



Để tùy chỉnh Minor Gridline, ta thực hiện như sau:

Chọn biểu đồ → Click vào vùng giá trị dữ liệu → Chuột phải → Format Minor Gridlines

Tại hộp thoại hiển thị, ta thực hiện tùy chỉnh các thông số (*xem tiếp trang sau*)

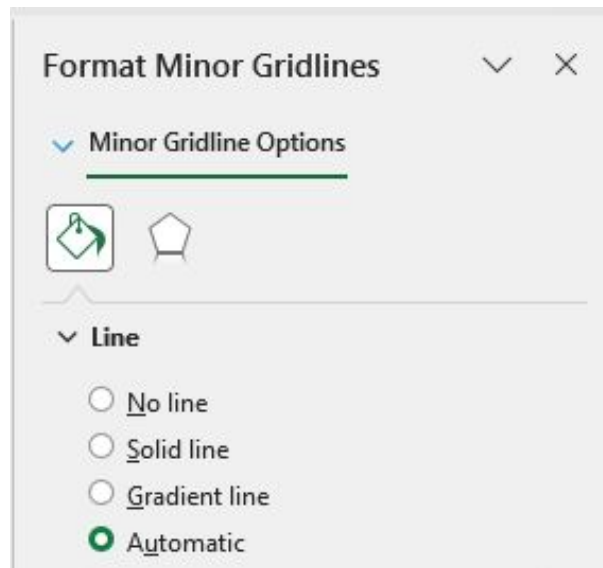


No line: Không hiển thị đường viền của trục / chuỗi dữ liệu.

Solid line: Hiển thị đường viền với một màu duy nhất.

Gradient line: Đường viền có hiệu ứng chuyển màu từ màu này sang màu khác.

Automatic: Excel tự chọn màu theo chủ đề (Theme) của biểu đồ.



Color: Chọn màu cụ thể cho đường viền.

Transparency: Điều chỉnh mức độ nhìn xuyên qua (0% là rõ hoàn toàn, 100% là trong suốt hoàn toàn).

Width: Điều chỉnh độ dày của đường viền (tính bằng pt).

Compound type: Chọn dạng đường (đơn, đôi, dày – mảnh kết hợp...)

Dash type: Chọn dạng đường liền, nét đứt, chấm, gạch chấm...

Cap type: Cách hiển thị hai đầu của đường: vuông, tròn...

Joint type: Cách hiển thị điểm nối giữa hai đoạn thẳng: nhọn, tròn, vát...

Begin Arrow type: Chọn dạng mũi tên ở đầu đường.

Begin Arrow size: Điều chỉnh độ lớn mũi tên ở đầu đường.

End Arrow type: Chọn dạng mũi tên ở cuối đường.

End Arrow size: Điều chỉnh độ lớn mũi tên ở cuối đường.

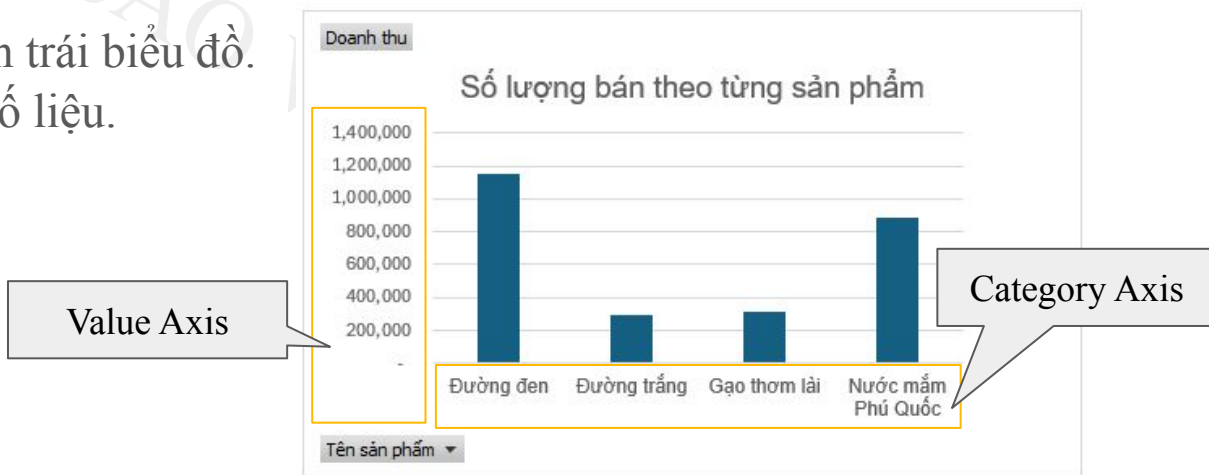
The image shows a configuration panel for line styles. It includes the following settings:

- Color:** A color selection button with a pencil icon.
- Transparency:** A slider set to 0%.
- Width:** A dropdown menu set to 0.75 pt.
- Compound type:** A dropdown menu showing a solid line icon.
- Dash type:** A dropdown menu showing a dashed line icon.
- Cap type:** A dropdown menu set to Flat.
- Join type:** A dropdown menu set to Round.
- Begin Arrow type:** A dropdown menu showing a double-headed arrow icon.
- Begin Arrow size:** A dropdown menu showing a solid line icon.
- End Arrow type:** A dropdown menu showing a double-headed arrow icon.
- End Arrow size:** A dropdown menu showing a solid line icon.

3. Tùý chĩnh Axis

Axis là trục của biểu đồ, đây là các đường dùng để hiển thị và định vị dữ liệu trên biểu đồ.

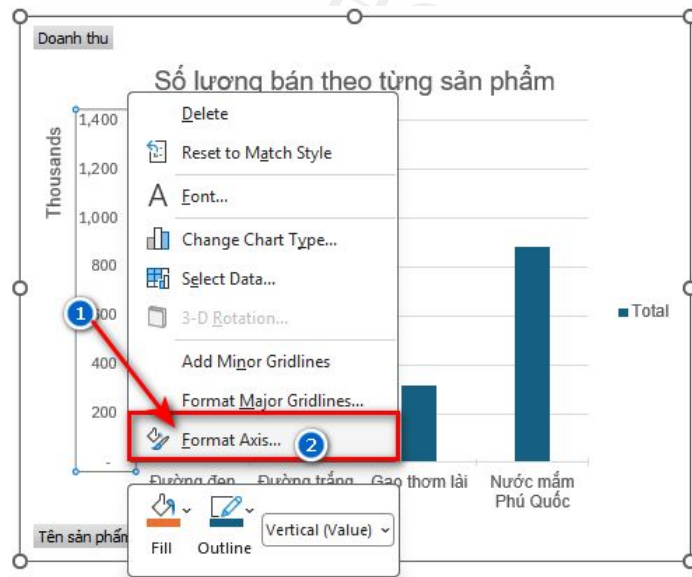
- Category Axis:
 - Thường nằm ở phía dưới biểu đồ.
 - Hiển thị danh mục hoặc thời gian.
- Value Axis:
 - Thường nằm bên trái biểu đồ.
 - Hiển thị giá trị số liệu.



Để tùy chỉnh Axis, ta thực hiện như sau:

Chọn biểu đồ → Click vào vùng Value Axis hoặc Category Axis → Chuột phải → Format Axis...

Tại hộp thoại hiển thị, ta thực hiện tùy chỉnh các thông số (*xem tiếp trang sau*)



Value Axis

Axis Options Text Options

Axis Options

Bounds

Minimum 0.0 Auto

Maximum 1.4E6 Auto

Units

Major 200000.0 Auto

Minor 40000.0 Auto

Horizontal axis crosses

☒ Automatic

☐ Axis value 0.0

☐ Maximum axis value

Display units Thousands

☒ Show display units label on chart

☐ Logarithmic scale Base 10

☐ Values in reverse order

> Tick Marks

> Labels

> Number

Category Axis

Axis Options Text Options

Axis Options

Axis Type

☒ Automatically select based on data

☐ Text axis

☐ Date axis

Vertical axis crosses

☒ Automatic

☐ At category number 1

☐ At maximum category

Axis position

☐ On tick marks

☒ Between tick marks

☐ Categories in reverse order

> Tick Marks

> Labels

> Number

Value Axis

Units

Major: Giá trị chia nhóm chính

Minor: Giá trị chia nhóm phụ

Horizontal axis crosses: Giao nhau với trục ngang tại đâu

Automatic: Tự động (nằm ở giá trị 0)

Axis Value: [] Nhập một giá trị sẽ lấy làm điểm giao nhau

Maximum axis value: Tại vị trí giá trị lớn nhất (trên cùng)

Display units: Đơn vị được hiển thị

Format Axis

Axis Options Text Options

Axis Options

Bounds

Minimum 0.0 Auto

Maximum 1.4E6 Auto

Units

Major 200000.0 Auto

Minor 40000.0 Auto

Horizontal axis crosses

☒ Automatic

☐ Axis value 0.0

☐ Maximum axis value

Display units Thousands

☒ Show display units label on chart

☐ Logarithmic scale Base 10

☐ Values in reverse order

> Tick Marks

> Labels

> Number

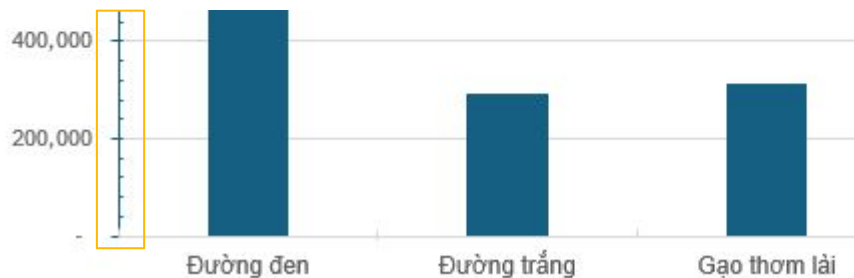
Tick

Marks:

Vạch

chia

độ



Major type: Kiểu chia nhóm chính

Minor type: Kiểu chia nhóm phụ

None: Không có vạch chia

Inside: Vạch chia độ bên trong

Outside: Vạch chia độ bên ngoài

Cross: Vạch chia độ cắt ngang trục

Format Axis

Axis Options

Text Options



> Axis Options

> Tick Marks

Major type

Outside

Minor type

Outside

> Labels

> Number

None

Inside

Outside

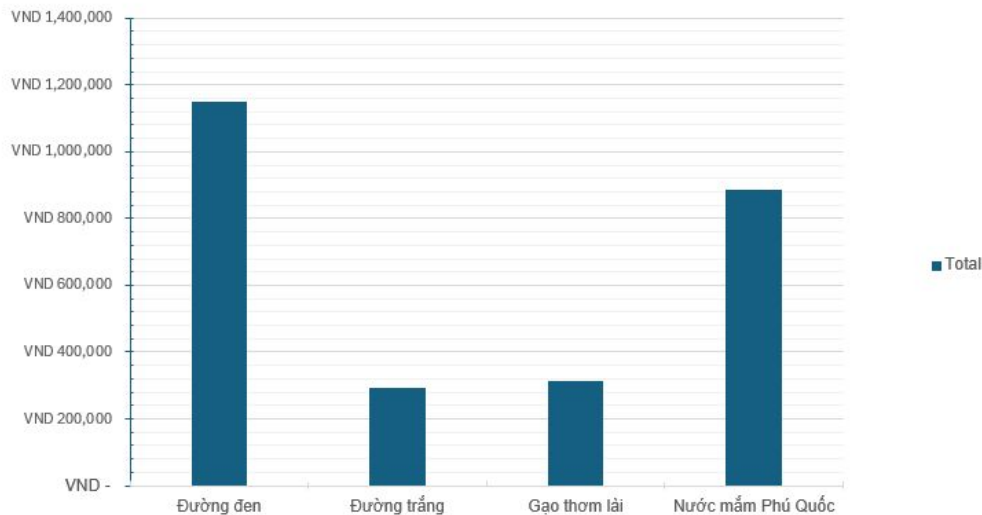
Cross

Labels: Chọn vị trí hiển thị hoặc ẩn hiện nhãn dữ liệu

Number: Định dạng dữ liệu

Doanh thu

Số lượng bán theo từng sản phẩm



Format Axis

Axis Options

Text Options



> Axis Options

> Tick Marks

> Labels

Label Position

Next to Axis

> Number

Category

Custom

Type

_(* #, ##0); _ (* (#, ##0); _ (* " - " ...

Format Code

_(* #, ##0); _ (* (#, ##0); _ (* " - " ?

Add

☒ Linked to source

Category Axis

Axis

Automatic ... Tự động chọn giá trị dựa vào dữ liệu

Text axis: Trục dạng văn bản

Date axis: Trục dạng ngày tháng

Type

Vertical axis crosses: Giao nhau với trục dọc tại đâu

Automatic: Tự động (nằm ở giá trị 0)

At category number: [] Tại cột thứ [...]

Maximum axis value: Tại vị trí lớn nhất (cuối cùng)

Axis position: Căn chỉnh vị trí trục

On tick marks: Nằm trên vạch chia

Between tick marks: Nằm giữa vạch chia

Format Axis

Axis Options

Text Options



Axis Options

Axis Type

- ☒ Automatically select based on data
- ☐ Text axis
- ☐ Date axis

Vertical axis crosses

- ☒ Automatic
- ☐ At category number 1
- ☐ At maximum category

Axis position

- ☐ On tick marks
- ☒ Between tick marks
- ☐ Categories in reverse order

> Tick Marks

> Labels

> Number

I. Mục đích nghiên cứu

II. Nội dung nghiên cứu

Bài 11: AI miễn phí cho Excel và phương pháp ra lệnh

I. MỤC ĐÍCH NGHIÊN CỨU

“Học xong sợ bị quên”, “Hàm khó quá học không nhớ”, “Gặp một vấn đề lạ không biết phải hỏi ai”...

Để giải quyết cho vấn đề trên, AI chính là một lựa chọn. Chỉ với vài câu lệnh đơn giản là AI có thể giúp bạn:

1. Hướng dẫn thực hiện chi tiết từng bước, có thể gợi ý thêm **Video** hoặc các **bài viết** trên mạng
2. Xử lý dữ liệu trực tiếp trên file công việc
3. Xuất dữ liệu từ hình ảnh, file PDF sang Excel theo yêu cầu
4. Tự tạo bảng dữ liệu theo yêu cầu để giải quyết các tình huống trong thực tế
5. Tạo báo cáo và phân tích dữ liệu kể khi bạn chỉ có kiến thức cơ bản nhất về Excel

II. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

BÀI 23: AI MIỄN PHÍ CHO EXCEL VÀ PHƯƠNG PHÁP RA LỆNH

1. Một số công cụ AI miễn phí cho excel

CHAT GPT - GEMINI - COPILOT

Đây là 3 công cụ AI phổ biến nhất hiện nay. Phiên bản miễn phí của nó cũng đủ giúp cho người dùng xử lý được rất nhiều công việc khác nhau.

Bạn nên đăng ký tài khoản miễn phí để sử dụng được những tính năng hữu ích của ứng dụng như: cho phép xử lý trực tiếp với tệp tin, không bị giới hạn số lượng CHAT, lưu lịch sử công việc đã thực hiện, ghi nhớ các kiến thức.

👉 **CHAT GPT và GEMINI:** chỉ cần có tài khoản Google (Gmail) là đăng ký sử dụng miễn phí

👉 **COPILOT:** phải có tài khoản Microsoft (Hotmail hoặc Outlook mail...)

Ngoài ra có rất nhiều ứng dụng khác rất hữu ích khác, tuy nhiên trong giới hạn chúng ta chỉ nghiên cứu 3 ứng dụng này

2. Một số công cụ AI miễn phí cho excel

Để ra lệnh cho AI thì bạn thực hiện theo các bước sau:

1) Yêu cầu AI chỉ được phép ghi nhớ từng câu lệnh, chỉ thực hiện khi cho phép:

Câu lệnh: Tôi sẽ cung cấp cho bạn các câu lệnh, bạn hãy ghi nhớ các câu lệnh và chưa đưa ra phản hồi nào, cho đến khi tôi ra lệnh OK bạn mới thực hiện.

2) Gắn AI với lĩnh vực chuyên môn cụ thể

Câu lệnh: Bạn là chuyên gia xử lý và phân tích dữ liệu trong phần mềm Microsoft Excel

3) Vấn đề cần giải quyết là gì:

Câu lệnh: Tôi cần bạn lập báo cáo tổng hợp doanh số của từng nhân viên trong tháng 5

4) Thông tin đầu vào mà bài toán có:

Câu lệnh: Tôi có bảng dữ liệu Excel gồm: tên cột 1, tên cột 2....

Bước này, có thể chỉ cần cung cấp hình ảnh là được (sử dụng Snipping Tool có sẵn trên Windows)

5) Xác nhận thực thi cho AI

Câu lệnh: OK

tôi sẽ cung cấp cho bạn các câu lệnh, bạn hãy ghi nhớ các câu lệnh và chưa đưa ra phản hồi nào, cho đến khi tôi ra lệnh OK bạn mới thực hiện.

1

Đã rõ.

Bạn hãy gửi các câu lệnh, tôi sẽ **ghi nhận và chưa thực hiện hay phản hồi nội dung**, cho đến khi bạn ra lệnh "OK".

📄 🌟 🗨️ ⬆️ ↺️ ...

bạn là chuyên gia xử lý và phân tích dữ liệu trong phần mềm Microsoft Excel

2

Đã ghi nhận.

📄 🌟 🗨️ ⬆️ ↺️ ...

tôi cần **Lập báo cáo tổng hợp Doanh thu các sản phẩm theo loại sản phẩm**

3

Đã ghi nhận.

📄 🌟 🗨️ ⬆️ ↺️ ...

STT	Loại sản phẩm	Tên sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Giá bán	Giá trị
1	Điện tử	Điện thoại Samsung	Chiếc	100	1.500.000	150.000.000
2	Điện tử	Điện thoại iPhone	Chiếc	80	2.000.000	160.000.000
3	Điện tử	Điện thoại Xiaomi	Chiếc	120	1.200.000	144.000.000
4	Điện tử	Điện thoại Oppo	Chiếc	90	1.600.000	144.000.000
5	Điện tử	Điện thoại Vivo	Chiếc	110	1.300.000	143.000.000
6	Điện tử	Điện thoại Huawei	Chiếc	70	1.800.000	126.000.000
7	Điện tử	Điện thoại Realme	Chiếc	130	1.100.000	143.000.000
8	Điện tử	Điện thoại Honor	Chiếc	60	1.900.000	114.000.000
9	Điện tử	Điện thoại Meizu	Chiếc	50	2.100.000	105.000.000
10	Điện tử	Điện thoại Nubia	Chiếc	40	2.200.000	88.000.000
11	Điện tử	Điện thoại Blackview	Chiếc	30	2.300.000	69.000.000
12	Điện tử	Điện thoại Ulefone	Chiếc	20	2.400.000	48.000.000
13	Điện tử	Điện thoại Doogee	Chiếc	10	2.500.000	25.000.000
14	Điện tử	Điện thoại Umid	Chiếc	5	2.600.000	13.000.000
15	Điện tử	Điện thoại Tecno	Chiếc	4	2.700.000	10.800.000
16	Điện tử	Điện thoại Infinix	Chiếc	3	2.800.000	8.400.000
17	Điện tử	Điện thoại Itel	Chiếc	2	2.900.000	5.800.000
18	Điện tử	Điện thoại Wiko	Chiếc	1	3.000.000	3.000.000
19	Điện tử	Điện thoại Alcatel	Chiếc	1	3.100.000	3.100.000
20	Điện tử	Điện thoại Gionee	Chiếc	1	3.200.000	3.200.000
21	Điện tử	Điện thoại LeEco	Chiếc	1	3.300.000	3.300.000
22	Điện tử	Điện thoại ZTE	Chiếc	1	3.400.000	3.400.000
23	Điện tử	Điện thoại Coolpad	Chiếc	1	3.500.000	3.500.000
24	Điện tử	Điện thoại Sky	Chiếc	1	3.600.000	3.600.000
25	Điện tử	Điện thoại Wotom	Chiếc	1	3.700.000	3.700.000
26	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	3.800.000	3.800.000
27	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	3.900.000	3.900.000
28	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.000.000	4.000.000
29	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.100.000	4.100.000
30	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.200.000	4.200.000
31	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.300.000	4.300.000
32	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.400.000	4.400.000
33	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.500.000	4.500.000
34	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.600.000	4.600.000
35	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.700.000	4.700.000
36	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.800.000	4.800.000
37	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	4.900.000	4.900.000
38	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.000.000	5.000.000
39	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.100.000	5.100.000
40	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.200.000	5.200.000
41	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.300.000	5.300.000
42	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.400.000	5.400.000
43	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.500.000	5.500.000
44	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.600.000	5.600.000
45	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.700.000	5.700.000
46	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.800.000	5.800.000
47	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	5.900.000	5.900.000
48	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.000.000	6.000.000
49	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.100.000	6.100.000
50	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.200.000	6.200.000
51	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.300.000	6.300.000
52	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.400.000	6.400.000
53	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.500.000	6.500.000
54	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.600.000	6.600.000
55	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.700.000	6.700.000
56	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.800.000	6.800.000
57	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	6.900.000	6.900.000
58	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.000.000	7.000.000
59	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.100.000	7.100.000
60	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.200.000	7.200.000
61	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.300.000	7.300.000
62	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.400.000	7.400.000
63	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.500.000	7.500.000
64	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.600.000	7.600.000
65	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.700.000	7.700.000
66	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.800.000	7.800.000
67	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	7.900.000	7.900.000
68	Điện tử	Điện thoại Umi	Chiếc	1	8.000.000	8.000.000
69						

Bài 12: Ôn tập và kiểm tra cuối khóa

TIN HỌC SAO VIỆT